

NGHỊ QUYẾT
Về Bảng giá đất thời kỳ 2015 - 2019 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 11

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 tháng 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất; Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất; Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về khung giá đất.

Sau khi xem xét Tờ trình số 108/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa về việc đề nghị thông qua Bảng giá đất thời kỳ 2015 – 2019 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Báo cáo thẩm tra số 397/BC-Hội đồng nhân dân ngày 15 tháng 12 năm 2014 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành Bảng giá đất thời kỳ 2015 – 2019 tỉnh Thanh Hóa tại Tờ trình số 108/TTr-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa, với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Quy định vị trí thửa đất

1.1 Đất nông nghiệp.

Vị trí thửa đất của nhóm đất nông nghiệp được quy định cụ thể như sau:

- + Đất trồng cây hàng năm 03 vị trí (Khu KT Nghi Sơn 02 vị trí).
- + Đất trồng cây lâu năm 03 vị trí (Khu KT Nghi Sơn 01 vị trí).
- + Đất nuôi trồng thủy sản 02 vị trí (Khu KT Nghi Sơn 01 vị trí).
- + Đất làm muối 01 vị trí.
- + Đất rừng sản xuất phân làm 03 vị trí.
- + Đất rừng phòng hộ phân làm 03 vị trí.
- + Đất rừng đặc dụng phân làm 03 vị trí.

1.2 Đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ.

Vị trí thửa đất tại các đường, đoạn đường, phố có tên trong bảng giá thuộc các huyện, thị xã, thành phố được xác định như sau:

Vị trí 1: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với đường, đoạn đường, phố được quy định trong bảng giá đất;

Vị trí 2: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ, ngách, hẻm (sau đây gọi chung là ngõ) có mặt cắt ngõ (là mặt cắt nhỏ nhất tính từ đường, đoạn đường, phố được quy định trong bảng giá đất tới vị trí thửa đất) từ 3,0 m trở lên. Hệ số bằng 0,80 so với vị trí 1.

Vị trí 3: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ, có mặt cắt ngõ (là mặt cắt nhỏ nhất tính từ đường, đoạn đường, phố được quy định trong bảng giá đất tới vị trí thửa đất) từ 2,0 m đến dưới 3,0 m. Hệ số bằng 0,60 so với vị trí 1.

Vị trí 4: áp dụng đối với thửa đất có ít nhất một mặt giáp với ngõ, có mặt cắt ngõ (là mặt cắt nhỏ nhất tính từ đường, đoạn đường, phố được quy định trong bảng giá đất tới vị trí thửa đất) dưới 2,0 m. Hệ số bằng 0,40 so với vị trí 1.

* Riêng Khu kinh tế Nghi Sơn, hệ số vị trí được xác định như sau: Vị trí 2 hệ số bằng 0,90 so với vị trí 1; vị trí 3 hệ số bằng 0,80 so với vị trí 1; vị trí 4 hệ số bằng 0,70 so với vị trí 1.

1.3. Các trường hợp đặc biệt.

a) Trường hợp thửa đất có vị trí trùng từ 2 mức giá trở lên thì xác định giá theo đường có mức giá cao nhất.

b) Trường hợp thửa đất (vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4) có ngõ nối thông với nhiều đường, đoạn đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường, đoạn đường, phố có khoảng cách gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, đoạn đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường, đoạn đường, phố có giá đất cao nhất.

c) Trường hợp các thửa đất tại khu vực ngã ba, ngã tư giao cắt giữa các đường phố mà có mặt tiếp giáp (vị trí 1) với hai đường, đoạn đường phố thì được tính hệ số bằng 1,2 giá đất của đường, đoạn đường phố có giá đất cao nhất.

d) Trường hợp thửa đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 trên các đường, đoạn đường, đoạn đường phố nhưng có chiều sâu lớn được xác định hệ số để giảm giá như sau:

- + Từ đầu ngõ đến 50m tính hệ số bằng 1 của vị trí đó.
- + Trên 50m đến 100m tính hệ số bằng 0,80 của vị trí đó.
- + Trên 100m đến 150 m tính hệ số bằng 0,60 của vị trí đó.
- + Trên 150m tính hệ số bằng 0,40 của vị trí đó.

đ) Trường hợp thửa đất dịch vụ thương mại; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ có chiều sâu lớn được phân lớp để xác định hệ số giảm giá như sau:

- + Tại phường, thị trấn và xã đồng bằng.

Lớp 1. Tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu đến 30m. Hệ số tính là 1.

Lớp 2. Chiều sâu tiếp theo lớn hơn 30m đến 60m. Hệ số tính là 0,8.
Lớp 3. Chiều sâu tiếp theo lớn hơn 60m đến 100m. Hệ số tính là 0,6.
Lớp 4. Chiều sâu tiếp theo lớn hơn 100m. Hệ số tính là 0,4.
+ Tại các xã miền núi.

Lớp 1. Tính từ chỉ giới xây dựng vào sâu đến 50m. Hệ số tính là 1.
Lớp 2. Chiều sâu tiếp theo lớn hơn 50m đến 100m. Hệ số tính là 0,8.
Lớp 3. Chiều sâu tiếp theo lớn hơn 100m đến 150 m. Hệ số tính là 0,6.
Lớp 4. Chiều sâu tiếp theo lớn hơn 150m. Hệ số tính là 0,4.

2. Bảng giá đất thời kỳ 5 năm (từ năm 2015 đến năm 2019).

2.1 Giá đất nông nghiệp.

2.1.1. Chi tiết như sau :

- Giá đất trồng cây hàng năm (*chi tiết tại Bảng 1 kèm theo nghị quyết này*);
- Giá đất trồng cây lâu năm (*chi tiết tại Bảng 2 kèm theo nghị quyết này*);
- Giá đất nuôi trồng thủy sản (*chi tiết tại Bảng 3 kèm theo nghị quyết này*);
- Giá đất làm muối (*chi tiết tại Bảng 4 kèm theo nghị quyết này*);
- Giá đất rừng sản xuất (*chi tiết tại Bảng 5 kèm theo nghị quyết này*);
- Giá đất rừng phòng hộ (*chi tiết tại Bảng 6 kèm theo nghị quyết này*);
- Giá đất rừng đặc dụng (*chi tiết tại Bảng 7 kèm theo nghị quyết này*).

2.1.2. Đối với đất sông, ngòi, kênh rạch, suối sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng như giá đất nuôi trồng thủy sản tại vị trí 2 của cùng xã, phường, thị trấn.

2.1.3. Giá đất nông nghiệp khác gồm đất sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh được xác định bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm tại vị trí 1 của cùng xã, phường, thị trấn.

2.2. Giá đất phi nông nghiệp.

2.2.1. Giá đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ.

(*Chi tiết tại Bảng 8 kèm theo nghị quyết này*)

2.2.2. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan Nhà nước và đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ); đất có các công trình thờ tự, nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật và các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh mà các công trình đó không gắn liền với đất ở được xác định bằng giá đất ở cùng vị trí, đường, đoạn đường phố tại các xã, phường, thị trấn.

2.2.3 Giá đất phi nông nghiệp khác gồm đất làm nhà nghỉ, lán, trại cho người lao động trong cơ sở sản xuất; đất xây dựng kho và nhà để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp và đất xây dựng công trình khác của người sử dụng đất không nhằm mục đích kinh doanh mà công trình đó không gắn liền với đất được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ cùng vị trí, đường, đoạn đường tại các xã, phường, thị trấn.

2.3. Giá đất chưa sử dụng.

Đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng, khi cần có giá để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có mức giá cao nhất (trường hợp liền kề với hai loại đất khác nhau trở lên) để xác định giá đất. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng đã được quy định để xác định giá.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật ban hành Quyết định giá các loại đất thời kỳ 5 năm (từ năm 2015 đến năm 2019), công bố công khai bảng giá đất vào ngày 01 tháng 01 năm 2015 để nhân dân biết và thực hiện. Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự hoặc khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua trước khi quyết định, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2014.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Khoá XVI, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2014./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCTN, VPCP;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu QH, đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VP UBND tỉnh;
- MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố
- Lưu: VT, TH, CT HĐND.

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thị Thìn

**Bảng 1: Giá đất trồng cây hàng năm**ĐVT: đồng/m²

STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	65.000	60.000	55.000
		Xã đồng bằng	55.000	50.000	45.000
2	Thị xã Sầm Sơn	Phường	52.000	47.000	42.000
		Xã đồng bằng	47.000	42.000	37.000
3	Thị xã Bim Sơn	Phường	52.000	47.000	42.000
		Xã đồng bằng	47.000	42.000	37.000
		Xã miền núi	47.000	42.000	37.000
4	Huyện Đông Sơn	Thị trấn	50.000	45.000	40.000
		Xã đồng bằng	45.000	40.000	35.000
		Trong đó xã giáp ranh thành phố	50.000	45.000	40.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Thị trấn	45.000	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	45.000	40.000	35.000
		Trong đó xã giáp ranh thành phố	50.000	45.000	40.000
6	Huyện Quảng Xương	Thị trấn	45.000	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	45.000	40.000	35.000
		Trong đó xã giáp ranh thành phố	50.000	45.000	40.000
7	Huyện Nga Sơn	Thị trấn	40.000	35.000	30.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
8	Huyện Hậu Lộc	Thị trấn	40.000	35.000	30.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
9	Huyện Hà Trung	Thị trấn	40.000	35.000	30.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
		Xã miền núi	40.000	35.000	30.000
10	Huyện Tĩnh Gia	Thị trấn	40.000	35.000	30.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
		Xã miền núi	40.000	35.000	30.000
11	Huyện Nông Cống	Thị trấn	40.000	35.000	30.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
		Xã miền núi	40.000	35.000	30.000
12	Huyện Triệu Sơn	Thị trấn	40.000	35.000	30.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
		Xã miền núi	40.000	35.000	30.000

13	Huyện Thọ Xuân	Thị trấn	40.000	35.000	30.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
		Xã miền núi	40.000	35.000	30.000
14	Huyện Thiệu Hóa	Thị trấn	40.000	35.000	30.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
		Trong đó xã giáp ranh thành phố	43.000	38.000	33.000
15	Huyện Yên Định	Thị trấn	40.000	35.000	30.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
		Xã miền núi	40.000	35.000	30.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	Thị trấn	40.000	35.000	30.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000	30.000
		Xã miền núi	40.000	35.000	30.000
17	Huyện Thạch Thành	Thị trấn	35.000	30.000	25.000
		Xã miền núi	35.000	30.000	25.000
18	Huyện Cẩm Thủy	Thị trấn	35.000	30.000	25.000
		Xã miền núi	35.000	30.000	25.000
19	Huyện Ngọc Lặc	Thị trấn	35.000	30.000	25.000
		Xã miền núi	35.000	30.000	25.000
20	Huyện Như Thanh	Thị trấn	35.000	30.000	25.000
		Xã miền núi	35.000	30.000	25.000
21	Huyện Lang Chánh	Thị trấn	30.000	25.000	20.000
		Xã miền núi	30.000	25.000	20.000
22	Huyện Bá Thước	Thị trấn	30.000	25.000	20.000
		Xã miền núi	30.000	25.000	20.000
23	Huyện Quan Hóa	Thị trấn	30.000	25.000	20.000
		Xã miền núi	30.000	25.000	20.000
24	Huyện Quan Sơn	Thị trấn	30.000	25.000	20.000
		Xã miền núi	30.000	25.000	20.000
25	Huyện Mường Lát	Thị trấn	30.000	25.000	20.000
		Xã miền núi	30.000	25.000	20.000
26	Huyện Thường Xuân	Thị trấn	30.000	25.000	20.000
		Xã miền núi	30.000	25.000	20.000
27	Huyện Như Xuân	Thị trấn	30.000	25.000	20.000
		Xã miền núi	30.000	25.000	20.000
28	KKT Nghi Sơn	Xã đồng bằng	55.000	50.000	
		Xã miền núi	50.000	45.000	

Bảng 2: Giá đất trồng cây lâu nămĐVT: đồng/m²

STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	35.000	30.000	25.000
		Xã đồng bằng	30.000	25.000	20.000
2	Thị xã Sầm Sơn	Phường	30.000	25.000	20.000
		Xã đồng bằng	25.000	20.000	15.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	Phường	30.000	25.000	20.000
		Xã đồng bằng	25.000	20.000	15.000
		Xã miền núi	25.000	20.000	15.000
4	Huyện Đông Sơn	Thị trấn	27.000	22.000	17.000
		Xã đồng bằng	27.000	22.000	17.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Thị trấn	27.000	22.000	17.000
		Xã đồng bằng	27.000	22.000	17.000
6	Huyện Quảng Xương	Thị trấn	27.000	22.000	17.000
		Xã đồng bằng	27.000	22.000	17.000
7	Huyện Nga Sơn	Thị trấn	22.000	17.000	12.000
		Xã đồng bằng	22.000	17.000	12.000
8	Huyện Hậu Lộc	Thị trấn	22.000	17.000	12.000
		Xã đồng bằng	22.000	17.000	12.000
9	Huyện Hà Trung	Thị trấn	22.000	17.000	12.000
		Xã đồng bằng	22.000	17.000	12.000
		Xã miền núi	22.000	17.000	12.000
10	Huyện Tĩnh Gia	Thị trấn	22.000	17.000	12.000
		Xã đồng bằng	22.000	17.000	12.000
		Xã miền núi	22.000	17.000	12.000
11	Huyện Nông Cống	Thị trấn	22.000	17.000	12.000
		Xã đồng bằng	22.000	17.000	12.000
		Xã miền núi	22.000	17.000	12.000
12	Huyện Triệu Sơn	Thị trấn	22.000	17.000	12.000
		Xã đồng bằng	22.000	17.000	12.000
		Xã miền núi	22.000	17.000	12.000
13	Huyện Thọ Xuân	Thị trấn	22.000	17.000	12.000
		Xã đồng bằng	22.000	17.000	12.000
		Xã miền núi	22.000	17.000	12.000
14	Huyện Thiệu Hóa	Thị trấn	22.000	17.000	12.000
		Xã còn lại	22.000	17.000	12.000

15	Huyện Yên Định	Thị trấn	22.000	17.000	12.000
		Xã đồng bằng	22.000	17.000	12.000
		Xã miền núi	22.000	17.000	12.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	Thị trấn	22.000	17.000	12.000
		Xã đồng bằng	22.000	17.000	12.000
		Xã miền núi	22.000	17.000	12.000
17	Huyện Thạch Thành	Thị trấn	17.000	13.000	9.000
		Xã miền núi	17.000	13.000	9.000
18	Huyện Cẩm Thủy	Thị trấn	17.000	13.000	9.000
		Xã miền núi	17.000	13.000	9.000
19	Huyện Ngọc Lặc	Thị trấn	17.000	13.000	9.000
		Xã miền núi	17.000	13.000	9.000
20	Huyện Như Thanh	Thị trấn	17.000	13.000	9.000
		Xã miền núi	17.000	13.000	9.000
21	Huyện Lang Chánh	Thị trấn	12.000	8.000	6.000
		Xã miền núi	12.000	8.000	6.000
22	Huyện Bá Thước	Thị trấn	12.000	8.000	6.000
		Xã miền núi	12.000	8.000	6.000
23	Huyện Quan Hóa	Thị trấn	12.000	8.000	6.000
		Xã miền núi	12.000	8.000	6.000
24	Huyện Quan Sơn	Thị trấn	12.000	8.000	6.000
		Xã miền núi	12.000	8.000	6.000
25	Huyện Mường Lát	Thị trấn	12.000	8.000	6.000
		Xã miền núi	12.000	8.000	6.000
26	Huyện Thường Xuân	Thị trấn	12.000	8.000	6.000
		Xã miền núi	12.000	8.000	6.000
27	Huyện Như Xuân	Thị trấn	12.000	8.000	6.000
		Xã miền núi	12.000	8.000	6.000
28	KKT Nghi Sơn	Xã đồng bằng	27.000		
		Xã miền núi	20.000		

Bảng 3: Giá đất nuôi trồng thủy sảnDVT: đồng/m²

STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí	
			Vị trí 1	Vị trí 2
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	65.000	60.000
		Xã đồng bằng	55.000	50.000
2	Thị xã Sầm Sơn	Phường	52.000	47.000
		Xã đồng bằng	47.000	42.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	Phường	52.000	47.000
		Xã đồng bằng	47.000	42.000
		Xã miền núi	45.000	40.000
4	Huyện Đông Sơn	Thị trấn	45.000	40.000
		Xã đồng bằng	45.000	40.000
5	Huyện Hoàng Hóa	Thị trấn	45.000	40.000
		Xã đồng bằng	45.000	40.000
6	Huyện Quảng Xương	Thị trấn	45.000	40.000
		Xã đồng bằng	45.000	40.000
7	Huyện Nga Sơn	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000
8	Huyện Hậu Lộc	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000
9	Huyện Hà Trung	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000
		Xã miền núi	40.000	35.000
10	Huyện Tĩnh Gia	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000
		Xã miền núi	40.000	35.000
11	Huyện Nông Cống	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000
		Xã miền núi	40.000	35.000
12	Huyện Triệu Sơn	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000
		Xã miền núi	40.000	35.000
13	Huyện Thọ Xuân	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000
		Xã miền núi	40.000	35.000
14	Huyện Thiệu Hóa	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000

15	Huyện Yên Định	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000
		Xã miền núi	40.000	35.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	Thị trấn	40.000	35.000
		Xã đồng bằng	40.000	35.000
		Xã miền núi	40.000	35.000
17	Huyện Thạch Thành	Thị trấn	35.000	30.000
		Xã miền núi	35.000	30.000
18	Huyện Cẩm Thủy	Thị trấn	35.000	30.000
		Xã miền núi	35.000	30.000
19	Huyện Ngọc Lặc	Thị trấn	35.000	30.000
		Xã miền núi	35.000	30.000
20	Huyện Như Thanh	Thị trấn	35.000	30.000
		Xã miền núi	35.000	30.000
21	Huyện Lang Chánh	Thị trấn	30.000	25.000
		Xã miền núi	30.000	25.000
22	Huyện Bá Thước	Thị trấn	30.000	25.000
		Xã miền núi	30.000	25.000
23	Huyện Quan Hóa	Thị trấn	30.000	25.000
		Xã miền núi	30.000	25.000
24	Huyện Quan Sơn	Thị trấn	30.000	25.000
		Xã miền núi	30.000	25.000
25	Huyện Mường Lát	Thị trấn	30.000	25.000
		Xã miền núi	30.000	25.000
26	Huyện Thường Xuân	Thị trấn	30.000	25.000
		Xã miền núi	30.000	25.000
27	Huyện Như Xuân	Thị trấn	30.000	25.000
		Xã miền núi	30.000	25.000
28	KKT Nghi Sơn	Xã đồng bằng	61.000	
		Xã miền núi	55.000	

Bảng 4: Giá đất làm muốiĐVT: đồng/m²

Vị trí đất	Giá tối thiểu	Giá tối đa	Ghi chú
1	61.000	61.000	

Bảng 5: Giá giá đất rừng sản xuất.ĐVT: đồng/m²

STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
2	Thị xã Sầm Sơn	Phường	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	Phường	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
4	Huyện Đông Sơn	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
6	Huyện Quảng Xương	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
7	Huyện Nga Sơn	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
8	Huyện Hậu Lộc	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
9	Huyện Hà Trung	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
10	Huyện Tĩnh Gia	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
11	Huyện Nông Cống	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
12	Huyện Triệu Sơn	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000

13	Huyện Thọ Xuân	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
14	Huyện Thiệu Hóa	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
15	Huyện Yên Định	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
17	Huyện Thạch Thành	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
18	Huyện Cẩm Thủy	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
19	Huyện Ngọc Lặc	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
20	Huyện Như Thanh	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
21	Huyện Lang Chánh	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
22	Huyện Bá Thước	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
23	Huyện Quan Hóa	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
24	Huyện Quan Sơn	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
25	Huyện Mường Lát	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
26	Huyện Thường Xuân	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
27	Huyện Như Xuân	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
28	KKT Nghi Sơn	Xã đồng bằng	12.000	10.000	8.000
		Xã miền núi	8.000	6.500	5.000

Bảng 6: Giá giá đất rừng phòng hộ.ĐVT: đồng/m²

STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
2	Thị xã Sầm Sơn	Phường	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
3	Thị xã Bim Sơn	Phường	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
4	Huyện Đông Sơn	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
6	Huyện Quảng Xương	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
7	Huyện Nga Sơn	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
8	Huyện Hậu Lộc	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
9	Huyện Hà Trung	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
10	Huyện Tĩnh Gia	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
11	Huyện Nông Cống	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
12	Huyện Triệu Sơn	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
13	Huyện Thọ Xuân	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
14	Huyện Thiệu Hóa	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000

15	Huyện Yên Định	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
17	Huyện Thạch Thành	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
18	Huyện Cẩm Thủy	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
19	Huyện Ngọc Lặc	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
20	Huyện Như Thanh	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
21	Huyện Lang Chánh	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
22	Huyện Bá Thước	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
23	Huyện Quan Hóa	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
24	Huyện Quan Sơn	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
25	Huyện Mường Lát	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
26	Huyện Thường Xuân	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
27	Huyện Như Xuân	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
28	KKT Nghi Sơn	Xã đồng bằng	12.000	10.000	8.000
		Xã miền núi	8.000	6.500	5.000

Bảng 7: Giá giá đất rừng đặc dụng.*ĐVT: đồng/m²*

STT	Huyện, thị xã, thành phố		Vị trí		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thành phố Thanh Hóa	Phường	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
2	Thị xã Sầm Sơn	Phường	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
3	Thị xã Bỉm Sơn	Phường	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
4	Huyện Đông Sơn	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
5	Huyện Hoằng Hóa	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
6	Huyện Quảng Xương	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
7	Huyện Nga Sơn	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
8	Huyện Hậu Lộc	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
9	Huyện Hà Trung	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
10	Huyện Tĩnh Gia	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
11	Huyện Nông Cống	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
12	Huyện Triệu Sơn	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
13	Huyện Thọ Xuân	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
14	Huyện Thiệu Hóa	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000

15	Huyện Yên Định	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
16	Huyện Vĩnh Lộc	Thị trấn	10.000	6.500	3.000
		Xã đồng bằng	10.000	6.500	3.000
		Xã miền núi	10.000	6.500	3.000
17	Huyện Thạch Thành	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
18	Huyện Cẩm Thủy	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
19	Huyện Ngọc Lặc	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
20	Huyện Như Thanh	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
21	Huyện Lang Chánh	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
22	Huyện Bá Thước	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
23	Huyện Quan Hóa	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
24	Huyện Quan Sơn	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
25	Huyện Mường Lát	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
26	Huyện Thường Xuân	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
27	Huyện Như Xuân	Thị trấn	5.000	3.200	1.500
		Xã miền núi	5.000	3.200	1.500
28	KKT Nghi Sơn	Xã đồng bằng	12.000	10.000	8.000
		Xã miền núi	8.000	6.500	5.000

Bảng 8: Giá đất ở, đất SXKD phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ và đất thương mại, dịch vụ.

DVT: 1000 đồng/m²

Số TT	Huyện, thị xã, Thành phố	Xã, phường, thị trấn	Đất ở		Đất SXKD		Đất dịch vụ, thương mại	
			Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất	Cao nhất
1	Tp Thanh Hóa	Phường	400	34.000	260	22.100	280	23.800
		Xã còn lại	300	10.000	165	5.500	180	6.000
2	TX Sầm Sơn	Phường	500	19.000	325	12.350	350	13.300
		Xã còn lại	300	6.500	165	3.575	180	3.900
3	TX Bim Sơn	Phường	260	15.000	169	9.750	182	10.500
		Xã còn lại	210	7.000	115,5	3.850	126	4.200
4	Đông Sơn	Thị trấn	1500	6.700	975	4.355	1050	4.690
		Xã còn lại	150	6.700	82,5	3.685	90	4.020
5	Hoàng Hóa	Thị trấn	650	8.000	422,5	5.200	455	5.600
		Xã còn lại	200	7.500	110	4.125	120	4.500
6	Quảng Xương	Thị trấn	900	6.000	585	3.900	630	4.200
		Xã còn lại	200	6.500	110	3.575	120	3.900
7	Nga Sơn	Thị trấn	150	8.000	97,5	5.200	105	5.600
		Xã còn lại	100	7.000	55	3.850	60	4.200
8	Hậu Lộc	Thị trấn	600	6.000	390	3.900	420	4.200
		Xã còn lại	200	5.500	110	3.025	120	3.300
9	Hà Trung	Thị trấn	800	6.000	520	3.900	560	4.200
		Xã còn lại	110	4.500	60,5	2.475	66	2.700
10	Tĩnh Gia	Thị trấn	1500	8.400	975	5.460	1050	5.880
		Xã còn lại	200	5.500	110	3.025	120	3.300
11	Nông Cống	Thị trấn	300	7.000	195	4.550	210	4.900
		Xã còn lại	120	5.500	66	3.025	72	3.300
12	Triệu Sơn	Thị trấn	250	8.000	162,5	5.200	175	5.600
		Xã còn lại	100	4.200	55	2.310	60	2.520
13	Thọ Xuân	Thị trấn	800	7.200	520	4.680	560	5.040
		Xã còn lại	120	5.000	66	2.750	72	3.000
14	Thiệu Hóa	Thị trấn	500	8.000	325	5.200	350	5.600
		Xã còn lại	200	4.200	110	2.310	120	2.520

15	Yên Định	Thị trấn	200	8.000	130	5.200	140	5.600
		Xã còn lại	150	7.000	82,5	3.850	90	4.200
16	Vĩnh Lộc	Thị trấn	200	8.000	130	5.200	140	5.600
		Xã còn lại	110	5.500	60,5	3.025	66	3.300
17	Thạch Thành	Thị trấn	100	7.000	65	4.550	70	4.900
		Xã miền núi	70	4.000	38,5	2.200	42	2.400
18	Cẩm Thủy	Thị trấn	800	6.000	520	3.900	560	4.200
		Xã miền núi	120	5.500	66	3.025	72	3.300
19	Ngọc Lặc	Thị trấn	350	8.000	227,5	5.200	245	5.600
		Xã miền núi	90	4.000	49,5	2.200	54	2.400
20	Nhu Thanh	Thị trấn	300	5.000	195	3.250	210	3.500
		Xã miền núi	60	3.000	33	1.650	36	1.800
21	Lang Chánh	Thị trấn	500	4.000	325	2.600	350	2.800
		Xã miền núi	60	1.500	33	825	36	900
22	Bá Thước	Thị trấn	300	4.000	195	2.600	210	2.800
		Xã miền núi	80	2.000	44	1.100	48	1.200
23	Thường Xuân	Thị trấn	300	7.500	195	4.875	210	5.250
		Xã miền núi	70	5.000	38,5	2.750	42	3.000
24	Nhu Xuân	Thị trấn	200	3.500	130	2.275	140	2.450
		Xã miền núi	70	3.500	38,5	1.925	42	2.100
25	Quan Hóa	Thị trấn	350	3.000	227,5	1.950	245	2.100
		Xã miền núi	70	1.900	38,5	1.045	42	1.140
26	Quan Sơn	Thị trấn	300	3.000	195	1.950	210	2.100
		Xã miền núi	70	2.400	38,5	1.320	42	1.440
27	Mường Lát	Thị trấn	90	1.150	58,5	748	63	805
		Xã miền núi	60	400	33	220	36	240

(Có danh mục xã đồng bằng, xã miền núi
và bảng chi tiết giá đất phi nông nghiệp kèm theo)

DANH MỤC LOẠI XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA
(Kèm theo Quyết định 96/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa)



STT	Huyện, thị xã, Thành phố	Loại xã	
		Miền núi	Đồng bằng
I	Thành phố Thanh Hóa		
1			Xã Quảng Tâm
2			Xã Quảng Thịnh
3			Xã Quảng Đông
4			Xã Quảng Phú
5			Xã Quảng Cát
6			Xã Hoàng Anh
7			Xã Hoàng Lý
8			Xã Hoàng Long
9			Xã Hoàng Quang
10			Xã Hoàng Đại
11			Xã Thiệu Dương
12			Xã Thiệu Khánh
13			Xã Thiệu Văn
14			Xã Đông Lĩnh
15			Xã Đông Tân
16			Xã Đông Hưng
17			Xã Đông Vinh
II	Thị xã Sầm Sơn		
1			Xã Quảng Cư
III	Thị xã Bỉm Sơn		
1			Xã Quang Trung
2			Xã Hà Lan
IV	Huyện Đông Sơn		
1			Xã Đông Hoàng
2			Xã Đông Ninh
3			Xã Đông Khê
4			Xã Đông Hòa
5			Xã Đông Yên
6			Xã Đông Minh
7			Xã Đông Thanh
8			Xã Đông Tiến
9			Xã Đông Anh
10			Xã Đông Xuân
11			Xã Đông Thịnh
12			Xã Đông Văn
13			Xã Đông Phú
14			Xã Đông Nam
15			Xã Đông Quang

V	Huyện Hoằng Hóa		
1			Xã Hoằng Giang
2			Xã Hoằng Xuân
3			Xã Hoằng Khánh
4			Xã Hoằng Phương
5			Xã Hoằng Phú
6			Xã Hoằng Quý
7			Xã Hoằng Kim
8			Xã Hoằng Trung
9			Xã Hoằng Trinh
10			Xã Hoằng Sơn
11			Xã Hoằng Lương
12			Xã Hoằng Xuyên
13			Xã Hoằng Cát
14			Xã Hoằng Khê
15			Xã Hoằng Quý
16			Xã Hoằng Hợp
17			Xã Hoằng Minh
18			Xã Hoằng Phúc
19			Xã Hoằng Đức
20			Xã Hoằng Hà
21			Xã Hoằng Đạt
22			Xã Hoằng Vinh
23			Xã Hoằng Đạo
24			Xã Hoằng Thắng
25			Xã Hoằng Đồng
26			Xã Hoằng Thái
27			Xã Hoằng Thịnh
28			Xã Hoằng Thành
29			Xã Hoằng Lộc
30			Xã Hoằng Trạch
31			Xã Hoằng Phong
32			Xã Hoằng Lương
33			Xã Hoằng Châu
34			Xã Hoằng Tân
35			Xã Hoằng Yên
36			Xã Hoằng Tiến
37			Xã Hoằng Hải
38			Xã Hoằng Ngọc
39			Xã Hoằng Đông
40			Xã Hoằng Thanh
41			Xã Hoằng Phụ
42			Xã Hoằng Trường
VI	Huyện Quảng Xương		
1			Xã Quảng Tân
2			Xã Quảng Trạch

3			Xã Quảng Phong
4			Xã Quảng Đức
5			Xã Quảng Định
6			Xã Quảng Nhân
7			Xã Quảng Ninh
8			Xã Quảng Bình
9			Xã Quảng Hợp
10			Xã Quảng Văn
11			Xã Quảng Long
12			Xã Quảng Yên
13			Xã Quảng Hòa
14			Xã Quảng Lĩnh
15			Xã Quảng Khê
16			Xã Quảng Trung
17			Xã Quảng Chính
18			Xã Quảng Ngọc
19			Xã Quảng Trường
20			Xã Quảng Phúc
21			Xã Quảng Vọng
22			Xã Quảng Minh
23			Xã Quảng Hùng
24			Xã Quảng Giao
25			Xã Quảng Thọ
26			Xã Quảng Châu
27			Xã Quảng Vinh
28			Xã Quảng Đại
29			Xã Quảng Hải
30			Xã Quảng Lưu
31			Xã Quảng Lộc
32			Xã Quảng Lợi
33			Xã Quảng Nham
34			Xã Quảng Thạch
35			Xã Quảng Thái
VII	Huyện Nga Sơn		
1			Xã Ba Đình
2			Xã Nga Vịnh
3			Xã Nga Văn
4			Xã Nga Thiện
5			Xã Nga Tiến
6			Xã Nga Lĩnh
7			Xã Nga Nhân
8			Xã Nga Trung
9			Xã Nga Bạch
10			Xã Nga Thanh
11			Xã Nga Hưng
12			Xã Nga Mỹ

13			Xã Nga Yên
14			Xã Nga Giáp
15			Xã Nga Hải
16			Xã Nga Thành
17			Xã Nga An
18			Xã Nga Phú
19			Xã Nga Điền
20			Xã Nga Tân
21			Xã Nga Thủy
22			Xã Nga Liên
23			Xã Nga Thái
24			Xã Nga Thạch
25			Xã Nga Thắng
26			Xã Nga Trường
VIII	Huyện Hậu Lộc		
1			Xã Đông Lộc
2			Xã Đại Lộc
3			Xã Triệu Lộc
4			Xã Châu Lộc
5			Xã Tiến Lộc
6			Xã Lộc Sơn
7			Xã Cầu Lộc
8			Xã Thành Lộc
9			Xã Tuy Lộc
10			Xã Phong Lộc
11			Xã Mỹ Lộc
12			Xã Văn Lộc
13			Xã Thuận Lộc
14			Xã Lộc Tân
15			Xã Xuân Lộc
16			Xã Thịnh Lộc
17			Xã Hoa Lộc
18			Xã Liên Lộc
19			Xã Quang Lộc
20			Xã Phú Lộc
21			Xã Hòa Lộc
22			Xã Minh Lộc
23			Xã Hưng Lộc
24			Xã Hải Lộc
25			Xã Đa Lộc
26			Xã Ngư Lộc
IX	Huyện Hà Trung		
1		Xã Hà Long	
2			Xã Hà Vinh
3			Xã Hà Bắc
4			Xã Hà Vân

5			Xã Hà Yên
6			Xã Hà Thanh
7			Xã Hà Giang
8			Xã Hà Dương
9			Xã Hà Phú
10			Xã Hà Phong
11			Xã Hà Ngọc
12			Xã Hà Ninh
13			Xã Hà Lâm
14		Xã Hà Sơn	
15		Xã Hà Lĩnh	
16		Xã Hà Đông	
17		Xã Hà Tân	
18		Xã Hà Tiến	
19			Xã Hà Bình
20			Xã Hà Lai
21			Xã Hà Châu
22			Xã Hà Toại
23			Xã Hà Thái
24			Xã Hà Hải
X	Huyện Tĩnh Gia		
1			Xã Hải Châu
2			Xã Thanh Thủy
3			Xã Thanh Sơn
4			Xã Triều Dương
5			Xã Hải Ninh
6			Xã Anh Sơn
7			Xã Ngọc Lĩnh
8			Xã Hải An
9			Xã Hùng Sơn
10			Xã Các Sơn
11			Xã Tân Dân
12			Xã Hải Lĩnh
13			Xã Định Hải
14		Xã Phú Sơn	
15			Xã Ninh Hải
16			Xã Nguyên Bình
17			Xã Hải Nhân
18			Xã Hải Hòa
19			Xã Bình Minh
20			Xã Hải Thanh
21		Xã Phú Lâm	
22			Xã Xuân Lâm
23			Xã Trúc Lâm
24			Xã Hải Bình
25		Xã Tân Trường	

26			Xã Tùng Lâm
27			Xã Tĩnh Hải
28			Xã Mai Lâm
29		Xã Trường Lâm	
30			Xã Hải Yến
31			Xã Hải Thượng
32			Xã Nghi Sơn
33			Xã Hải Hà
XI	Huyện Nông Cống		
1			Xã Tân Phúc
2			Xã Tân Thọ
3			Xã Hoàng Sơn
4			Xã Tân Khang
5			Xã Hoàng Giang
6			Xã Trung Chính
7			Xã Trung ý
8			Xã Trung Thành
9			Xã Tế Tân
10			Xã Tế Thắng
11			Xã Minh Thọ
12			Xã Tế Lợi
13			Xã Tế Nông
14			Xã Minh Nghĩa
15			Xã Minh Khôi
16			Xã Vạn Hòa
17			Xã Trường Trung
18			Xã Vạn Thắng
19			Xã Trường Giang
20			Xã Vạn Thiện
21			Xã Thăng Long
22			Xã Trường Minh
23			Xã Trường Sơn
24			Xã Thăng Bình
25			Xã Công Liêm
26			Xã Tượng Văn
27			Xã Thăng Thọ
28			Xã Tượng Lĩnh
29			Xã Tượng Sơn
30			Xã Công Chính
31			Xã Công Bình
32			Xã Yên Mỹ
XII	Huyện Triệu Sơn		
1		Xã Thọ Sơn	
2		Xã Thọ Bình	
3			Xã Thọ Tiến
4			Xã Hợp Lý

5			Xã Hợp Tiến
6			Xã Hợp Thành
7		Xã Triệu Thành	
8			Xã Hợp Thắng
9			Xã Minh Sơn
10			Xã Minh Dân
11			Xã Minh Châu
12			Xã Dân Lực
13			Xã Dân Lý
14			Xã Dân Quyền
15			Xã An Nông
16			Xã Văn Sơn
17			Xã Thái Hòa
18			Xã Tân Ninh
19			Xã Đồng Lợi
20			Xã Đồng Tiến
21			Xã Đồng Thắng
22			Xã Tiến Nông
23			Xã Khuyến Nông
24			Xã Xuân Thịnh
25			Xã Xuân Lộc
26			Xã Thọ Dân
27			Xã Xuân Thọ
28			Xã Thọ Tân
29			Xã Thọ Ngọc
30			Xã Thọ Cường
31			Xã Thọ Phú
32			Xã Thọ Vực
33			Xã Thọ Thế
34			Xã Nông Trường
35		Xã Bình Sơn	
XIII	Huyện Thọ Xuân		
1			Xã Xuân Khánh
2			Xã Thọ Nguyên
3			Xã Xuân Thành
4			Xã Hạnh Phúc
5			Xã Bắc Lương
6			Xã Nam Giang
7			Xã Xuân Phong
8			Xã Thọ Lộc
9			Xã Xuân Trường
10			Xã Xuân Hòa
11			Xã Thọ Hải
12			Xã Tây Hồ
13			Xã Xuân Giang
14			Xã Xuân Quang

15			Xã Xuân Sơn
16			Xã Xuân Hưng
17			Xã Thọ Diên
18		Xã Thọ Lâm	
19			Xã Thọ Xương
20			Xã Xuân Bái
21		Xã Xuân Phú	
22		Xã Xuân Thắng	
23			Xã Xuân Lam
24			Xã Xuân Thiên
25			Xã Thọ Minh
26		Xã Xuân Châu	
27			Xã Thọ Lập
28		Xã Quảng Phú	
29			Xã Xuân Tín
30			Xã Phú Yên
31			Xã Xuân Yên
32			Xã Xuân Lai
33			Xã Xuân Lập
34			Xã Thọ Thắng
35			Xã Xuân Minh
36			Xã Xuân Tân
37			Xã Xuân Vinh
38			Xã Thọ Trường
XIV	Huyện Thiệu Hóa		
1			Xã Thiệu Ngọc
2			Xã Thiệu Vũ
3			Xã Thiệu Phúc
4			Xã Thiệu Tiến
5			Xã Thiệu Công
6			Xã Thiệu Phú
7			Xã Thiệu Long
8			Xã Thiệu Giang
9			Xã Thiệu Duy
10			Xã Thiệu Nguyên
11			Xã Thiệu Hợp
12			Xã Thiệu Thịnh
13			Xã Thiệu Quang
14			Xã Thiệu Thành
15			Xã Thiệu Toán
16			Xã Thiệu Chính
17			Xã Thiệu Hòa
18			Xã Thiệu Minh
19			Xã Thiệu Tâm
20			Xã Thiệu Viên
21			Xã Thiệu Lý

22			Xã Thiệu Vận
23			Xã Thiệu Trung
24			Xã Thiệu Đô
25			Xã Thiệu Châu
26			Xã Thiệu Giao
27			Xã Thiệu Tân
XV	Huyện Yên Định		
1			Xã Yên Phú
2		Xã Yên Lâm	
3			Xã Yên Tâm
4			Xã Yên Giang
5			Xã Quý Lộc
6			Xã Yên Thọ
7			Xã Yên Trung
8			Xã Yên Trường
9			Xã Yên Bái
10			Xã Yên Phong
11			Xã Yên Thái
12			Xã Yên Hùng
13			Xã Yên Thịnh
14			Xã Yên Ninh
15			Xã Yên Lạc
16			Xã Định Tăng
17			Xã Định Hòa
18			Xã Định Thành
19			Xã Định Công
20			Xã Định Tân
21			Xã Định Tiến
22			Xã Định Long
23			Xã Định Liên
24			Xã Định Tường
25			Xã Định Hưng
26			Xã Định Hải
27			Xã Định Bình
XVI	Huyện Vĩnh Lộc		
1			Xã Vĩnh Thành
2		Xã Vĩnh Quang	
3			Xã Vĩnh Yên
4			Xã Vĩnh Tiến
5		Xã Vĩnh Long	
6			Xã Vĩnh Phúc
7		Xã Vĩnh Hưng	
8			Xã Vĩnh Minh
9			Xã Vĩnh Khang
10			Xã Vĩnh Hòa
11		Xã Vĩnh Hùng	

12			Xã Vĩnh Tân
13			Xã Vĩnh Ninh
14		Xã Vĩnh Thịnh	
15		Xã Vĩnh An	
XVII	Huyện Thạch Thành		
1		Xã Thạch Tân	
2		Xã Thạch Lâm	
3		Xã Thạch Quảng	
4		Xã Thạch Tượng	
5		Xã Thạch Cẩm	
6		Xã Thạch Sơn	
7		Xã Thạch Bình	
8		Xã Thạch Định	
9		Xã Thạch Đồng	
10		Xã Thạch Long	
11		Xã Thành Mỹ	
12		Xã Thành Yên	
13		Xã Thành Vinh	
14		Xã Thành Minh	
15		Xã Thành Công	
16		Xã Thành Tân	
17		Xã Thành Trực	
18		Xã Thành Vân	
19		Xã Thành Tâm	
20		Xã Thành An	
21		Xã Thành Thọ	
22		Xã Thành Tiến	
23		Xã Thành Long	
24		Xã Thành Kim	
25		Xã Thành Hưng	
26		Xã Ngọc Trạo	
XVII	Huyện Cẩm Thủy		
1		Xã Phúc Do	
2		Xã Cẩm Thành	
3		Xã Cẩm Quý	
4		Xã Cẩm Lương	
5		Xã Cẩm Thạch	
6		Xã Cẩm Liên	
7		Xã Cẩm Giang	
8		Xã Cẩm Bình	
9		Xã Cẩm Tú	
10		Xã Cẩm Sơn	
11		Xã Cẩm Châu	
12		Xã Cẩm Tâm	
13		Xã Cẩm Phong	
14		Xã Cẩm Ngọc	

15		Xã Cẩm Long	
16		Xã Cẩm Yên	
17		Xã Cẩm Tân	
18		Xã Cẩm Phú	
19		Xã Cẩm Vân	
XIX	Huyện Ngọc Lặc		
1		Xã Lam Sơn	
2		Xã Mỹ Tân	
3		Xã Thúy Sơn	
4		Xã Thạch Lập	
5		Xã Vân Âm	
6		Xã Cao Ngọc	
7		Xã Ngọc Khê	
8		Xã Quang Trung	
9		Xã Đồng Thịnh	
10		Xã Ngọc Liên	
11		Xã Ngọc Sơn	
12		Xã Lộc Thịnh	
13		Xã Cao Thịnh	
14		Xã Ngọc Trung	
15		Xã Phùng Giáo	
16		Xã Phùng Minh	
17		Xã Phúc Thịnh	
18		Xã Nguyệt án	
19		Xã Kiên Thọ	
20		Xã Minh Tiến	
21		Xã Minh Sơn	
XX	Huyện Như Thanh		
1		Xã Cán Khê	
2		Xã Xuân Du	
3		Xã Xuân Thọ	
4		Xã Phượng Nghi	
5		Xã Mậu Lâm	
6		Xã Xuân Khang	
7		Xã Phú Nhuận	
8		Xã Hải Long	
9		Xã Hải Vân	
10		Xã Xuân Thái	
11		Xã Xuân Phúc	
12		Xã Yên Thọ	
13		Xã Yên Lạc	
14		Xã Phúc Đường	
15		Xã Thanh Tân	
16		Xã Thanh Kỳ	
XXI	Huyện Lang Chánh		
1		Xã Yên Khương	

2		Xã Yên Thắng	
3		Xã Trí Nang	
4		Xã Giao An	
5		Xã Giao Thiện	
6		Xã Tân Phúc	
7		Xã Tam Văn	
8		Xã Lâm Phú	
9		Xã Quang Hiến	
10		Xã Đồng Lương	
XXII	Huyện Bá Thước		
1		Xã Điền Thượng	
2		Xã Điền Hạ	
3		Xã Điền Quang	
4		Xã Điền Trung	
5		Xã Thành Sơn	
6		Xã Lương Ngoại	
7		Xã ái Thượng	
8		Xã Lương Nội	
9		Xã Điền Lư	
10		Xã Lương Trung	
11		Xã Lũng Niêm	
12		Xã Lũng Cao	
13		Xã Hạ Trung	
14		Xã Cỏ Lũng	
15		Xã Thành Lâm	
16		Xã Ban Công	
17		Xã Kỳ Tân	
18		Xã Văn Nho	
19		Xã Thiết óng	
20		Xã Lâm Sa	
21		Xã Thiết Kế	
22		Xã Tân Lập	
XXIII	Huyện Thường Xuân		
1		Xã Bát Mọt	
2		Xã Yên Nhân	
3		Xã Xuân Lẹ	
4		Xã Vạn Xuân	
5		Xã Lương Sơn	
6		Xã Xuân Cao	
7		Xã Luận Thành	
8		Xã Luận Khê	
9		Xã Xuân Thắng	
10		Xã Xuân Lộc	
11		Xã Xuân Cẩm	
12		Xã Xuân Dương	
13		Xã Thọ Thanh	

14		Xã Ngọc Phụng	
15		Xã Xuân Chinh	
16		Xã Tân Thành	
XXIV	Huyện Như Xuân		
1		Xã Bãi Trành	
2		Xã Xuân Hoà	
3		Xã Xuân Bình	
4		Xã Hóa Quý	
5		Xã Xuân Quý	
6		Xã Yên Lễ	
7		Xã Cát Vân	
8		Xã Cát Tân	
9		Xã Tân Bình	
10		Xã Bình Lương	
11		Xã Thanh Quân	
12		Xã Thanh Xuân	
13		Xã Thanh Hoà	
14		Xã Thanh Phong	
15		Xã Thanh Lâm	
16		Xã Thanh Sơn	
17		Xã Thượng Ninh	
XXV	Huyện Quan Hóa		
1		Xã Thành Sơn	
2		Xã Trung Sơn	
3		Xã Phú Thanh	
4		Xã Trung Thành	
5		Xã Phú Lệ	
6		Xã Phú Sơn	
7		Xã Phú Xuân	
8		Xã Thanh Xuân	
9		Xã Hiền Chung	
10		Xã Hiền Kiệt	
11		Xã Nam Tiến	
12		Xã Hồi Xuân	
13		Xã Thiên Phú	
14		Xã Phú Nghiêm	
15		Xã Nam Xuân	
16		Xã Nam Động	
17		Xã Xuân Phú	
XXVI	Huyện Quan Sơn		
1		Xã Trung Xuân	
2		Xã Trung Thượng	
3		Xã Trung Tiến	
4		Xã Trung Hạ	
5		Xã Sơn Hà	
6		Xã Tam Thanh	

7		Xã Sơn Thủy	
8		Xã Na Mèo	
9		Xã Sơn Lư	
10		Xã Tam Lư	
11		Xã Sơn Điện	
12		Xã Mường Mìn	
XXVII	Huyện Mường Lát		
1		Xã Tam Chung	
2		Xã Tén Tản	
3		Xã Mường Lý	
4		Xã Trung Lý	
5		Xã Quang Chiêu	
6		Xã Pù Nhi	
7		Xã Nhi Sơn	
8		Xã Mường Chanh	